

ĐỀ SỐ 13

NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Immerse in	Verb	/ɪ'mɜ:rs ɪn/	Đắm mình vào
2	Look up to	Phrasal Verb	/lʊk ʌp tu: /	Ngưỡng mộ
3	Look down on	Phrasal Verb	/lʊk daʊn ɒn/	Coi thường
4	Get on with	Phrasal Verb	/get ɒn wɪð/	Hòa hợp với
5	Brush up on	Phrasal Verb	/brʌʃ ʌp ɒn/	Ôn lại (kiến thức)
6	Project	Verb	/'prɒdʒekt/	Thể hiện
7	Assess	Verb	/ə'ses/	Đánh giá
8	Complain	Verb	/kəm'pleɪn/	Phàn nàn
9	Criticize	Verb	/'krɪtɪsaɪz/	Chỉ trích
10	Praise	Verb	/preɪz/	Khen ngợi
11	Hardware	Noun	/'hɑ:rdwer/	Phần cứng
12	Software	Noun	/'sɒftwer/	Phần mềm
13	Malware	Noun	/'mælwer/	Phần mềm độc hại
14	Earthenware	Noun	/'ɜ:rθənwer/	Đồ đất nung
15	Feasibility	Noun	/fɪ:zə'bɪləti/	Tính khả thi
16	Indelible	Adjective	/ɪn'deləbl/	Không thể phai mờ
17	Diminish	Verb	/dɪ'mɪnɪʃ/	Giảm bớt
18	Ignore	Verb	/ɪg'nɔ:r/	Phớt lờ
19	Temporary	Adjective	/'tempərəri/	Tạm thời
20	Overwhelming	Adjective	/ˌoʊvər'welmɪŋ/	Choáng ngợp
21	Evoke	Verb	/ɪ'vəʊk/	Khơi gợi
22	Masterpiece	Noun	/'mæstər.pi:s/	K kiệt tác
23	Convey	Verb	/kən'veɪ/	Truyền tải
24	Replicate	Verb	/'replɪkeɪt/	Sao chép
25	Confront	Verb	/kən'frʌnt/	Đối mặt
26	Embark on	Verb	/ɪm'bɑ:rk ɒn/	Bắt đầu (hành trình)
27	Paramount	Adjective	/'pærəmaʊnt/	Tối quan trọng
28	Citizen	Noun	/'sɪtɪzən/	Công dân
29	Prioritize	Verb	/'praɪəraɪz/	Ưu tiên
30	Scarce	Adjective	/skeəs/	Khan hiếm
31	Derive from	Verb	/dɪ'reɪv frəm/	Bắt nguồn từ
32	Joy	Noun	/dʒɔɪ/	Niềm vui
33	Debate	Verb	/dɪ'beɪt/	Tranh luận
34	Absolute	Adjective	/'æbsəlu:t/	Tuyệt đối
35	Plagued	Verb	/pleɪgd/	Bị ảnh hưởng nghiêm trọng
36	Malaria	Noun	/mə'leəriə/	Sốt rét
37	Memoir	Noun	/'memwɑ:r/	Hồi ký
38	Doubtful	Adjective	/'daʊtʃəl/	Nghi ngờ
39	Ridicule	Verb	/'rɪdɪkjʊ:l/	Chế giễu
40	Acclaim	Noun	/ə'kleɪm/	Sự ca ngợi
41	Diagram	Noun	/'daɪəgræm/	Sơ đồ